

HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
HANOI NATIONAL UNIVERSITY, HANOI
ISSN 0866 - 8612



TẠP CHÍ KHOA HỌC

JOURNAL OF SCIENCE

KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN

SOCIAL SCIENCES & HUMANITIES

T.XXI, No4, 2005

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TẠP CHÍ KHOA HỌC
KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN
T. XXI, Số 4 - 2005

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI
JOURNAL OF SCIENCE
SOCIAL SCIENCES & HUMANITIES
T. XXI, No.4- 2005

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

CHỦ TỊCH

Tổng Biên tập: GS.TSKH Vũ Minh Giang

CÁC ỦY VIÊN

- PGS.TSKH Lưu Văn Bôi (Phó Tổng Biên tập)
- PGS.TS Nguyễn Nhụy (Thư ký tòa soạn)
- PGS. TSKH Lê Văn Cẩm
- ThS Nguyễn Văn Lợi
- TSKH Nguyễn Đình Đức
- GS Vũ Dương Ninh

BAN BIÊN TẬP CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN

- GS Vũ Dương Ninh (Trưởng ban)
- PGS.TS Vũ Hào Quang
- GS.TS Đinh Văn Đức
- GS.TS Lê Chí Quế
- PGS.TS Nguyễn Văn Khánh
- TS Trịnh Trí Thức
- GS Phan Huy Lê
- PGS.TS Trần Ngọc Vương

PHONG TRÀO ĐÔNG DU TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VIỆT NAM VÀ TRONG QUAN HỆ VĂN HÓA, GIÁO DỤC VIỆT NAM - NHẬT BẢN

Nguyễn Văn Khánh (*)
Nguyễn Văn Sửu (**)

Phong trào Đông Du (1905 – 1909) đưa 200 thanh thiếu niên Việt Nam sang Nhật Bản học tập là hoạt động có nhiều ý nghĩa, gây ảnh hưởng lớn tới cách mạng và xã hội Việt Nam. Sau 100 năm, chủ đề phong trào Đông Du đã được nghiên cứu từ nhiều góc độ như sử học, văn học, triết học, ở Việt Nam và nước ngoài. Không nhắc lại các hạn chế của phong trào này, vốn đã được phân tích kỹ, bài viết của chúng tôi xem xét vai trò và vị trí của nó trong tiến trình cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và trong quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản.

I. Phong trào Đông Du trong tiến trình cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Cũng kể từ đó, phong trào đấu tranh chống Pháp dấy lên mạnh mẽ ở nhiều nơi trong cả nước. Cho đến khi Việt Nam giành được độc lập, có ba thế hệ cách mạng nối tiếp nhau nắm quyền lãnh đạo phong trào dân tộc; đó là thế hệ các sĩ phu Cần Vương cuối thế kỷ XIX, thế hệ các sĩ phu tư sản hóa trong đó có Phan Bội Châu đầu thế kỷ XX, và cuối cùng là thế hệ những người theo chủ nghĩa cộng sản, tiêu biểu là Nguyễn Ái Quốc.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tri thức và tư tưởng mới của phương Tây

thông qua “tân thư, tân văn” tràn vào Việt Nam, giúp Phan Bội Châu nhận thức rõ hơn thế giới bên ngoài. Hơn nữa, do nhận thức được những hạn chế và bất cập của các phong trào yêu nước trước đó, Phan Bội Châu muốn đi theo con đường mới và đã khởi xướng một xu hướng cách mạng mới có tính chất tư sản. Từ góc độ này, Phan Bội Châu có thể được coi là một trong những người Việt Nam đầu tiên nhận thức được sự cần thiết phải hiện đại hóa đất nước và thống nhất các phong trào yêu nước trên phạm vi toàn quốc để giành lại độc lập dân tộc.[14]

Để đánh đuổi thực dân Pháp, lúc đầu Phan Bội Châu chủ trương cầu viện Nhật Bản, vì theo ông, Nhật Bản là nước đồng chủng, đồng văn, và vì nước Nhật lúc đó đang là biểu tượng của sức mạnh quân sự và kinh tế ở châu Á và trên thế giới[13]. Khi mục đích cầu viện Nhật Bản bị thất bại, Phan Bội Châu chuyển sang kế hoạch chuẩn bị lực lượng cách mạng; ông cho rằng Việt Nam bị mất nước là do trình độ dân trí thấp, nên cần phải đào tạo cán bộ, mở mang và nâng cao dân trí [14, tr.124]. Từ 1905 đến 1909, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông đã vận động, tuyển lựa và đưa 200 thanh thiếu niên Việt Nam sang học tại các trường học của Nhật Bản. Nhưng khi Pháp và Nhật ký kết hiệp ước đồng minh (1907), Chính phủ Nhật Bản đã trực

(*) PGS.TS., Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN.

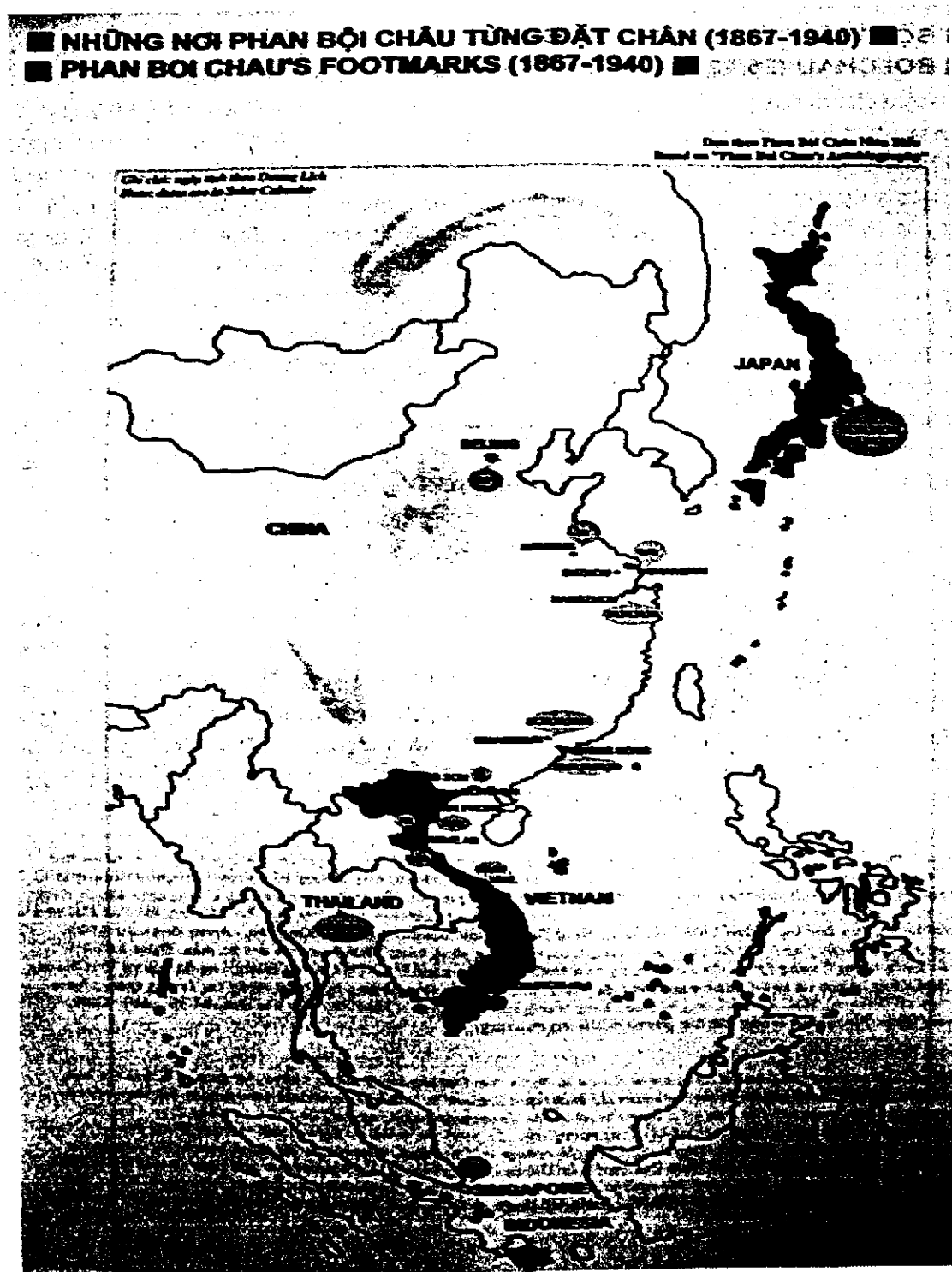
(**) TS., Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN

xuất 200 lưu học sinh Việt Nam, làm cho phong trào Đông Du bị chấm dứt năm 1909. Dù bị thất bại, các hoạt động Đông Du của Phan Bội Châu và đoàn du học sinh đã có tác động lớn đến phong trào cách mạng Việt Nam lúc đó; đồng thời cắm một mốc quan trọng trong quá trình xác lập và phát triển quan hệ giao lưu văn hóa - giáo dục Việt Nam và Nhật Bản.

Có thể nói, đóng góp và ảnh hưởng lớn đầu tiên của phong trào Đông Du là đã khơi dậy niềm tự hào dân tộc, thức tỉnh tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân[14, tr.139]. Đầu thế kỷ XX, các hoạt động của Đông Du đã góp phần tạo nên một không khí cách mạng sôi nổi trong cả nước. Kết quả là hàng loạt trường học theo mô hình trường Khánh Ưng Nghĩa Thực của Nhật Bản được mở ra như Đông Kinh Nghĩa Thực ở Hà Nội và các trường tân học ở Trung Kỳ. Những tác phẩm của Phan Bội Châu gửi về nước, không chỉ cổ động cho phong trào du học mà còn kêu gọi đồng bào thức tỉnh, thức giục cả một thế hệ thanh niên bước vào con đường đấu tranh cứu nước. Dưới góc độ kinh tế, Đông Du cùng với phong trào cải cách do Phan Châu Trinh đại diện đã thúc đẩy sự xuất hiện của hàng loạt hội buôn như Đồng Lợi Tế (Hà Nội), Triều Dương thương quán (Nghệ An), Công ty Liên Thành (Phan Thiết), Minh Tân công nghệ xã (Mỹ Tho), Chiêu Nam Lâu (Sài Gòn), v.v. Sau khi thành lập, các cơ sở này lại trở thành nguồn cung cấp tài chính quan trọng cho phong trào Đông Du. Bầu không khí cách mạng sôi sục trong nước còn góp phần tạo nên những hành vi có tính bạo động như phong trào chống thuế ở miền Trung (1908), vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội (1908). Có thể nói, phong trào Đông Du đã tạo ra mối liên kết và trở thành

cầu nối gắn kết các phong trào yêu nước Việt Nam lúc bấy giờ.

Điểm thứ hai là phong trào Đông Du đã tạo ra một sự chuyển dịch từ truyền thống nho giáo để tiếp nhận những cái mới, hiện đại của thế giới bên ngoài, nhất là từ Nhật Bản, vốn không chỉ đơn thuần là chủ nghĩa Khổng giáo[4]. Nói cách khác, phong trào Đông Du đã mở ra một cánh cửa mới để người Việt Nam nhìn ra thế giới bên ngoài, tiếp thu các tri thức mới, và tìm một con đường cứu nước mới [18]. Masaya Shiraishi nhận xét: Phan Bội Châu là người chịu ảnh hưởng và đã vận dụng chủ nghĩa Đắc-uyn xã hội vào cuộc đấu tranh cách mạng của mình,[10] vì thế, Đông Du là phong trào yêu nước đầu tiên của Việt Nam đã vượt khỏi biên giới quốc gia, và bắt đầu triển khai hoạt động theo hướng liên kết quốc tế. Trước đó, phong trào dân tộc mang tính địa phương; mỗi cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa Cần Vương hay khởi nghĩa nông dân thường tồn tại biệt lập với các phong trào xung quanh. Khi phong trào Cần Vương bị thất bại một số người tìm đường ra nước ngoài, nhưng để trú thân, hoặc nếu có câu viện thì cũng chỉ biết dựa vào Trung Quốc. Khác với thế hệ cách mạng trước, Phan Bội Châu đi tìm một con đường, một hướng đi mới; ông muốn ý thế Nhật Bản, dựa vào các nước đồng bệnh trong khu vực để cứu nước, và trở thành người Việt Nam có "tư tưởng liên minh quốc tế sớm nhất" Trong những năm đầu thế kỷ XX, Phan Bội Châu đã đi chu du nhiều nước trong khu vực để xây dựng, tổ chức, chuẩn bị lực lượng và tài chính, đồng thời mở rộng tầm nhìn ra bên ngoài. Sau này ông còn thực hành đoàn kết quốc tế để hình thành một liên minh rộng rãi ở châu Á, chia mũi nhọn đấu tranh vào thế lực đế quốc xâm lược.



Nguồn: Trích trong Kỷ yếu Lễ kỷ niệm 100 năm Phong trào Đông Du do Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam và Trung tâm Hợp tác Nguồn Nhân lực Việt Nam – Nhật Bản, Đại học Ngoại thương đồng tổ chức, tháng 10/2005, Hà Nội.

Chú giải bản đồ: Những nơi Phan Bội Châu từng đặt chân (1867-1940)

(1) Sinh ngày 26/12/1867; (2) Mùa xuân năm 1903: Mượn tiếng vào Kinh học Quốc Tử Giám, thực chất để tìm minh chủ và những người đồng chí hướng; (3) Tháng 01/1904: Đi tìm những người đồng chí hướng; (4) 1904: Từ Sài Gòn quay về. Có kế hoạch sang Nhật Bản để tìm sự giúp đỡ; (5) 23/02/1905: Vào đất Trung Quốc để qua Nhật Bản; (7) Tháng 6/1905: Lần đầu tiên đặt chân tới Nhật Bản. Gặp Lương Khải Siêu, Đại Ôi bá tước (Okuma) và Khuyến Dưỡng ngh (Inukai); (8) 01/8/1905: Lên tàu trở lại Việt Nam nhằm: (a) Đưa Kỳ Ngoại Hầu Cường Để ra nước ngoài; và (b) Đưa các thanh niên ưu tú xuất ngoại để học tập; (9) Tháng 8/1905: Về đến Hải Phòng qua Hương Cảng (Hồng Kông); (10) Tháng 8/1905: Bí mật gặp gỡ các đồng chí để bàn cách đưa người ra nước ngoài học tập; (11) Cuối tháng 8/1905: Rời Hải Phòng; (12) Giữa tháng 10/1905: Quay trở lại Nhật Bản. Tiếp tục gây dựng các mối quan hệ để phục vụ cho phong trào cách mạng; (13) Tháng 02/1906: Đón Kỳ Ngoại Hầu Cường Để. Tháng 3/1906 tới Quảng Đông để gặp Nguyễn Thuật sau đó sang Nhật; (14) Tháng 4/1906-1908: Tới Nhật Bản. 5 học sinh được vào Chấn vũ học hiệu, mở Bình Ngô hiến cho học sinh Việt Nam học tiếng Nhật. Thường xuyên qua lại Hồng Kông để củng cố mối đường liên lạc với trong nước; (15) Đầu tháng 02/1907: Về Việt Nam bằng đường bộ qua Quảng Đông, Quảng Tây với 3 mục đích: (a) Khảo sát biên địa Trung Quốc - Việt Nam; (b) Thăm đốn cụ Hoàng Hoa Thám ở tỉnh Bắc Giang; (c) Gặp gỡ các yếu nhân để bàn cách thực hiện cách mạng; (16) Quay trở lại Nhật Bản qua Hồng Kông; (17) Tháng 6/1907: Quay trở lại Hồng Kông để gây dựng các đường liên lạc với Nam Kỳ; (18) Đầu tháng 9/1907: Tới Hồng Kông để gặp một số phụ lão từ Nam Kỳ sang. Cuối tháng 9: Đưa hơn 100 người mới từ Bắc, Trung, Nam Kỳ sang Nhật Bản để học tập; (19) 1907: Sắp xếp để học sinh Việt Nam được học tại Đông Á Đông văn thư viện. 11/1907-6/1908: Số học sinh lên tới đỉnh điểm hơn 200 người; (20) Tháng 10/1908: Được lệnh giải tán học sinh; (21) Tháng 3/1909: Bị trục xuất khỏi Nhật. Chạy sang Hồng Kông; (22) Cử người mua vũ khí tại Nhật, vận chuyển về Hồng Kông để mang về nước; (23) Cuối tháng 6/1909: Tới Singapore tìm đường vận chuyển bí mật vũ khí về nước, sau đó sang Indonesia với mục đích tương tự; (24) Đầu tháng 7/1909: Đi Thái Lan cũng với mục đích trên; (25) Tháng 7/1909: Đến Thái Lan nhưng yêu cầu giúp đỡ bị từ chối; (26) Tháng 7/1909-1925: Lấy Hồng Kông làm căn cứ hoạt động; (27) Chuyển đến Quảng Đông; (28) Sang Thái Lan làm nông nghiệp; (29) Cuối tháng 10/1910: Trồng trọt, cây cấy ở đất Thái; (30) Tháng 01/1912: Vội vã quay trở về Trung Quốc nhằm liên minh với Trung Quốc và Nhật Bản; (31) Giữa tháng 3/1912: Đi Nam Kinh để gặp Tôn Trung Sơn; (32) 13/02/1914: Bị bắt và bị bỏ ngục Quảng Đông tới mùa xuân năm 1917; (33) Đi Nhật Bản để nhận tiền và thăm dò ý kiến của người Nhật Bản về nước Đức. Tháng 9/1917: Quay lại Hàng Châu; (34) Đầu tháng 10/1917: Muốn về Việt Nam. Rời Hàng Châu, đi qua Tô Châu, Nam Kinh, Văn Nam, Trùng Khánh. Tháng 02/1918 từ Trùng Khánh quay ngược lại Hàng Châu; (35) Tháng 3/1918: ở Nhật Bản để dựng bia kỷ niệm Thiển Vũ tiên sinh (Asaba). Tháng 4/1918 rời Nhật Bản về Hàng Châu; (36) Tháng 4-8/1918: ở tại Hàng Châu. Tháng 8 đi Bắc Kinh, sau đó đi Nhật. Đi lại giữa các nơi trong khoảng thời gian 4 năm; (37) Tháng 12/1920: Đi tìm hiểu về Đảng Cộng sản Nga; (38) Tháng 8/1924: Giải tán Việt Nam Quang phục hội, thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng; Tháng 10/1924, quay trở về Hàng Châu; (39) Tháng 10/1924-tháng 6/1925: ở tại Hàng Châu; (40) 01/7/1925: Bị Pháp bắt đưa về Hà Nội; (41) 23/11/1925: Bị thực dân Pháp đưa ra xét xử tại Hà Nội, sau đó bị đưa vào Huế; (42) Sống trong sự quản thúc của thực dân Pháp tới khi mất, ngày 29/10/1940.

Điểm thứ ba, dưới sự dẫn dắt của Phan Bội Châu, Đông Du được coi là phong trào chống Pháp đầu tiên đi theo xu hướng mới. Như chúng ta đã biết, sau khi đến Nhật, được tiếp xúc với Lương Khải Siêu và các chính khách Nhật Bản và bằng sự nhạy bén chính trị, Phan Bội Châu đã nhanh chóng chuyển từ câu viện sang cầu học. Mục tiêu chính của

phong trào du học là nhằm nâng cao dân trí, chuẩn bị lực lượng, tổ chức và bồi dưỡng nhân tài phục sự nghiệp “đục tân”, một sự nghiệp mà sau này ông đã giải thích rõ trong sách Tân Việt là kiến thiết Việt Nam thành một quốc gia hùng cường, “tư cách nội trị, quyền lợi ngoại giao đều do ta nắm giữ, sự nghiệp văn minh ngày càng tiến bộ, phạm vi thế lực

ngày càng mở mang"[2]. Đây thực sự là một cuộc đổi mới về tư duy yêu nước, từ tư duy yêu nước cũ của lớp sĩ phu Cần Vương chỉ chủ trương đấu tranh vũ trang sang tư duy yêu nước với cách nhìn theo quan điểm đại cục và tiến bộ hơn. Về thực chất phong trào Đông Du vẫn có thiên hướng bạo động chống Pháp, nhưng đường lối mềm dẻo, linh hoạt hơn trên cơ sở kết hợp giữa bạo động và duy tân, giữa chủ động chuẩn bị thực lực trong nước với cầu ngoại viện và tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế từ bên ngoài. Nét đặc sắc này được thể hiện rõ hơn khi Phan Bội Châu thành lập *Việt Nam Quang phục hội* (1912) với mục đích "đánh đuổi thực dân Pháp, khôi phục nền độc lập, thành lập nước cộng hòa dân quốc Việt Nam." Qua đó cho thấy tư tưởng của Phan Bội Châu có bước chuyển biến theo hướng dân chủ tư sản, và vì vậy, ông đã trở thành một trong những nhà dân chủ tiêu biểu nhất của Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Thứ tư, dù chỉ trong một thời gian ngắn, phong trào Đông Du đã tạo nên một đội ngũ cán bộ cách mạng mới, có năng lực hoạt động cách mạng. Như chúng tôi đã đề cập, Phan Bội Châu cho rằng dân trí thấp là một trong bốn nguyên nhân mất nước Việt Nam. Do vậy, nâng cao dân trí là yếu tố quan trọng quyết định sự sống còn của dân tộc; và ông khẳng định nếu có nhiều người du học thì dân trí Việt Nam được nâng cao, đất nước sẽ có thêm nhiều nhân tài[18]. Trong số 200 lưu học sinh ấy, nhiều người tiếp tục hoạt động cách mạng sau khi bị trục xuất khỏi Nhật Bản vì thế đã góp phần thúc đẩy phong

trào chính trị ở Việt Nam cũng như trong cộng đồng Việt kiều tại Thái Lan, Trung Quốc và Pháp trong các thập niên sau đó.

Rõ ràng, phong trào Đông Du có một vị trí quan trọng trong tiến trình đấu tranh giải phóng dân tộc. Dù bị thất bại, Đông Du được coi là một phong trào quá độ, là chiếc cầu nối giữa phong trào dân tộc kiểu cũ do các sĩ phu phong kiến đại diện với phong trào cách mạng dưới ngọn cờ cộng sản do Nguyễn Ái Quốc lãnh đạo.

II. Phong trào Đông Du trong quan hệ giao lưu văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản

Việt Nam và Nhật Bản là hai quốc gia ở châu Á, có khoảng cách địa lý không mấy xa nhau, từ lâu trong lịch sử đều chịu ảnh hưởng của văn minh Khổng giáo Trung Hoa. Giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản được bắt đầu từ rất sớm, và trải qua nhiều bước thăng trầm. Dấu ấn đầu tiên của quan hệ Việt - Nhật là việc một đoàn nghệ thuật Champa sang kinh đô Nara dự lễ khánh thành tượng Đại Phật ở Đông Đại tự vào thế kỷ thứ VIII, và một trí thức Nhật là Abe No Nakamar (701-770) ghé thăm thành Đại La. Sau này, việc Đại Việt và Champa đánh bại các cuộc xâm lược của quân Mông Nguyên thế kỷ XIII đã góp phần phá vỡ âm mưu xâm lược Nhật Bản của đế chế Mông Nguyên là một bằng chứng khác về mối liên hệ giữa hai quốc gia. [11]

Đến thế kỷ XVI -XVII, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản phát triển mạnh hơn thông qua hoạt động buôn bán của các thương nhân. Nhiều thương gia Nhật

đến buôn bán tại Việt Nam nhất là ở các thương cảng cổ như Phố Hiến và Hội An, và có người đã lập gia đình với phụ nữ Việt Nam. Ngược lại, một số người Việt Nam cũng sang Nhật buôn bán dù hoạt động này còn nhỏ yếu[7]. Dấu ấn của mối giao thương thời kỳ này vẫn còn được lưu giữ trong các di tích lịch sử và thương cảng cổ của hai nước.

Năm 1868, Nhật Bản thực hiện *Minh Trị duy tân* thành công, mở đường phát triển và hiện đại hóa nền kinh tế đất nước, đưa nước Nhật trở thành một siêu cường của châu Á và thế giới, nhờ đó đã giữ vững được chủ quyền dân tộc. Trong khi đó, cũng giống như Trung Quốc, Việt Nam mặc dù đã xuất hiện những tư tưởng duy tân, song không đủ khả năng và điều kiện để phát triển thành phong trào cải cách rộng rãi và cuối cùng không thoát khỏi ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân. Trong bối cảnh ấy, quan hệ giao lưu văn hóa và giáo dục giữa hai nước không có điều kiện phát triển, dù hai dân tộc có nhiều nét tương đồng văn hóa và mong muốn giao lưu buôn bán[16].

Đầu thế kỷ XX, việc Phan Bội Châu và Hội Duy tân tuyển lựa và đưa 200 thanh thiếu niên yêu nước sang Nhật học tập là dấu mốc quan trọng, thể hiện bước phát triển nhảy vọt trong giao lưu văn hóa, trao đổi giáo dục Việt Nam - Nhật Bản. Bên cạnh mục đích nâng cao dân trí, tạo dựng lực lượng nòng cốt cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, phong trào Đông Du còn là một chiến lược đưa người tài ra nước ngoài đào tạo có qui mô lớn đầu tiên ở Việt Nam. Đây là một nỗ lực lớn của Phan Bội Châu và các cộng sự của ông trong điều kiện quốc

tế và trong nước phức tạp và rất khó khăn lúc bấy giờ.

Khi chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra, quân đội Nhật tiến vào chiếm đóng Việt Nam. Nhưng trong đội quân viễn chinh ấy cũng có những binh lính yêu chuộng hoà bình, đã phản chiến quay sang cùng chiến đấu trên một trận tuyến với quân đội và nhân dân Việt Nam. Có không ít người trong số họ đã ở lại Việt Nam sinh sống, lập gia đình, dựng nghiệp, và được gọi là người "Việt Nam mới" - một bộ phận cư dân mới của dân tộc Việt Nam. Đầu những năm 1940, ngoài một vài thành viên phong trào Đông Du còn ở lại Nhật, như Cường Để, Trần Phúc An, hơn 10 sinh viên Việt Nam khác đã sang Nhật Bản học tập và nghiên cứu theo chương trình trao đổi giáo dục Pháp - Nhật. Năm 1945, khi Nhật đầu hàng quân đội đồng minh, một số trong nhóm lưu học sinh này ở lại Nhật Bản, một số khác quay về tham gia kháng chiến chống Pháp và sau này trở thành các nhà khoa học lừng danh của đất nước như Đặng Văn Ngữ, Lương Đình Của[15]. Cùng thời gian này, có một số sinh viên Nhật được đưa sang Sài Gòn học tập tại trường Cao đẳng Nanyo do Chính phủ Nhật Bản thành lập. Trong 21 năm tiếp theo, 1954 đến 1975, trong khi hàng chục ngàn sinh viên và cán bộ ở miền Bắc được cử đi học tập và nghiên cứu ở các nước xã hội chủ nghĩa, thì ở miền Nam hơn 1.000 sinh viên đã sang Nhật Bản du học [5]. Như vậy, suốt mấy thập kỷ sau phong trào Đông Du, quan hệ văn hóa - giáo dục Việt Nam - Nhật Bản vẫn tiếp diễn qua nhiều kênh khác nhau.

Năm 1973, khi cuộc chiến tranh Việt Nam đi vào hồi kết, Việt Nam và Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Dựa trên mối quan hệ này, Chính phủ Nhật đã dành cho Việt Nam nhiều khoản vốn ODA. Sau mấy năm gián đoạn viện trợ vì vấn đề Campuchia, từ 1992, quan hệ ngoại giao và thương mại của hai nước lại được phục hồi, phát triển, qua đó thắt chặt và mở rộng quan hệ giao lưu văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản, thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như sự gia tăng của hoạt động du lịch, học và sử dụng ngôn ngữ, tổ chức các hoạt động văn hóa, đặc biệt là trao đổi giáo dục, khoa học. Chẳng hạn, Hội Hữu nghị Việt - Nhật được thành lập, nhiều cơ quan, trung tâm nghiên cứu về Nhật Bản ở Việt Nam và ngược lại cũng ra đời. Riêng Trung tâm hợp tác nguồn nhân lực Việt Nam - Nhật Bản, sau 3 năm hoạt động, đã tổ chức cho 7.000 người tham gia các hội thảo, khóa học thương mại; 3.500 người tham gia các lớp học tiếng Nhật; 72.500 người tham gia các hội thảo về tiếng Nhật; và cung cấp dịch vụ thư viện cho 95.000 lượt bạn đọc[1]. Trên phạm vi cả nước, tính đến 2004, có 55 cơ sở dạy tiếng Nhật và 18.029 người Việt Nam học tiếng Nhật[6].

Một khía cạnh khác là sự hợp tác hiệu quả của Chính phủ và các tổ chức dân sự hai nước trong công tác bảo tồn di sản văn hóa truyền thống ở Việt Nam. Dưới các hình thức khác nhau, nguồn viện trợ và sự giúp đỡ về kỹ thuật của Nhật Bản đã đem lại những thành tựu to lớn. Nổi bật là các dự án điều tra 5.000 ngôi nhà cổ của Đại học Nữ Chiêu Hòa

và các đối tác Việt Nam; dự án nâng cấp môi trường bảo tồn di tích Mỹ Sơn với 293 triệu Yên tiền viện trợ; dự án phục nguyên kiến trúc điện Cần Chánh - Đại nội (Huế), có kinh phí 4,1 triệu USD; dự án bảo tồn làng cổ Đường Lâm (Hà Tây);[3] và trong tương lai là khả năng hợp tác bảo tồn khu di tích Hoàng Thành Thăng Long. Bên cạnh đó, nhiều dự án tài trợ của Quỹ Nhật Bản cũng tập trung vào các lĩnh vực giảng dạy tiếng Nhật, thúc đẩy nghiên cứu Nhật Bản và trao đổi văn hóa - giáo dục hai nước [8]. Tóm lại, sự hợp tác và giúp đỡ trong việc bảo tồn các di sản văn hóa truyền thống Việt Nam giữa các tổ chức, cá nhân và chính phủ hai nước đã góp phần thúc đẩy và phát triển quan hệ giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản.

Thêm vào đó, từ 1992, lao động Việt Nam bắt đầu sang làm việc ở Nhật Bản. Sau 10 năm, số tu nghiệp sinh Việt Nam ở Nhật Bản lên tới 16.000 người [17]. Đặc biệt, nhiều học sinh, sinh viên Việt Nam tiếp tục sang Nhật Bản du học, không chỉ tiếp nối thế hệ Đông Du trước kia mà còn khẳng định sức hấp dẫn của nền giáo dục Nhật Bản đối với nhiều người Việt Nam. Như chúng ta biết, thực hiện chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa của Đảng và Nhà nước, từ đầu những năm 1990 đến nay, hàng chục ngàn cán bộ và sinh viên, học sinh đã và đang được gửi đi du học ở các nước phương Tây và Nhật Bản. Hiện nay, theo Đề án 322 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hàng nghìn cán bộ và sinh viên đã và đang được cử đi đào tạo ở nước ngoài về nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Trong giai đoạn 1 của Đề án (đến hết

năm 2005) có 2.400 du học sinh được gửi đi đào tạo tại 24 nước, trong đó có Nhật Bản[12]. Đó là chưa kể đến số sinh viên, học sinh đi du học tự túc hay theo các

chương trình khác. Dưới đây là phác họa về tình hình sinh viên Việt Nam sang Nhật du học trong một thế kỷ qua, nhất là trong khoảng hai thập kỷ gần đây.

Bảng 1: Số lượng người Việt Nam sang Nhật Bản học trong 100 năm qua

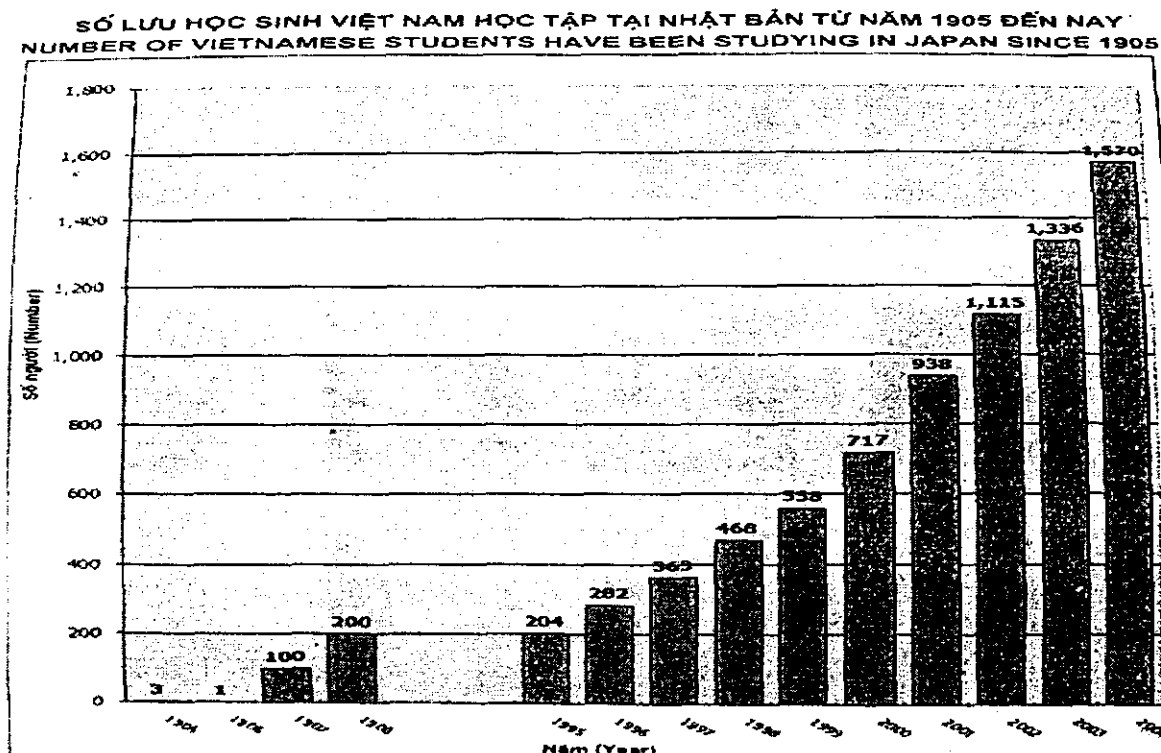
Năm	1905	1906	1907	1908	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
SLSV	3	1	100	200	204	282	363	468	558	717	938	1.115	1.336	1.570

Nguồn: Theo số liệu của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (dẫn lại trong Kỷ yếu Lễ kỷ niệm 100 năm Phong trào Đông Du do Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam và Trung tâm Hợp tác Nguồn Nhân lực Việt Nam - Nhật Bản, Trường ĐH Ngoại thương đồng tổ chức, tháng 10/2005).

Bảng thống kê trên cho thấy số sinh viên Việt Nam sang Nhật Bản du học trong những năm gần đây ngày càng tăng. Riêng số sinh viên Việt Nam sang du học ở Nhật Bản trong 10 năm qua đã

cao hơn suốt 80 năm trước đó cộng lại. Có thể hình dung tình hình biến động về số lượng du học sinh Việt Nam học tập tại Nhật Bản qua biểu đồ dưới đây:

Biểu đồ 1: Số lượng lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản trong 100 năm qua



Nguồn: Kỷ yếu Lễ kỷ niệm 100 năm Phong trào Đông Du do Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam và Trung tâm Hợp tác Nguồn Nhân lực Việt Nam-Nhật Bản, Đại học Ngoại thương đồng tổ chức, tháng 10/2005, Hà Nội.

Bảng 2: Số lượng lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản so với các nước khác trong khu vực

Năm/nước	Việt Nam	Malaysia	Thái Land	Trung Quốc	Hàn Quốc	Đài Loan
2004	1.570	2.010	1.665	77.713	15.533	4.096
2003	1.336	2.002	1.641	70.814	15.871	4.235
2002	1.115	1.885	1.504	58.533	15.846	4.266

Nguồn: Japan Student Services Organisation, tại http://www.jasso.go.jp/kikaku_chosa/

Đồng thời, từ sau Đổi Mới, ngày càng nhiều người Nhật sang Việt Nam học tập, nghiên cứu, làm việc hay đi du lịch. Sự hiện diện của số lượng lớn người Việt Nam ở Nhật Bản và ngược lại không phải chỉ là để tìm kiếm thu nhập, trau dồi kiến thức, hay vui chơi, mà còn dù trực tiếp hay gián tiếp đã thúc đẩy và mở rộng quan hệ giao lưu văn hóa, giáo dục hai nước.

Tóm lại, phong trào Đông Du có một vị trí và vai trò quan trọng trong phong trào dân tộc ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, và trong quan hệ giao lưu văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản. Nó không chỉ tạo lập và khởi đầu một khuynh hướng mới - "*khuynh hướng dân chủ tư sản theo kiểu phương Đông*" trong tiến trình giải phóng dân tộc Việt Nam, mà còn mở đầu một thời kỳ mở rộng hợp tác và trao đổi giáo dục, văn hóa giữa hai nước trong thế kỷ XX. Dù đã kết thúc

cách đây một thế kỷ, dấu ấn của phong trào Đông Du vẫn còn được lưu giữ trên đất Nhật và trong con người Nhật Bản. Ngôi mộ của Trần Đông Phong - một thành viên của phong trào Đông Du, cũng như tấm bia mà Phan Bội Châu dựng cho Thiển Vũ Tá Hỷ Thái Lang ở Shizouka, [9] và sự quan tâm nghiên cứu của các học giả Nhật Bản về chủ đề này là những bằng chứng sinh động về mối quan hệ giao lưu văn hóa, giáo dục hai nước. Hơn nữa, những bước chân của các thành viên phong trào Đông Du đã, đang và sẽ được nhiều thế hệ người Việt Nam tiếp nối. Nói cách khác, kết quả của phong trào du học trong mấy thập kỷ qua là sự tiếp nối tư tưởng canh tân giáo dục, đào tạo nhân tài, nhằm kiến thiết đất nước vốn đã được Phan Bội Châu khởi xướng và thực hiện cách đây đúng 100 năm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Akihiko Hashimoto, "Hướng tới 100 năm Đông Du", Báo cáo Hội thảo *Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du*, ngày 21 - 22 tháng 11 năm 2005, trang 153.
2. Duiker, William J., Phan Boi Chau: Asian revolutionary in a changing world, *The Journal of Asian Studies*, Vol. 31, No. 1 (77-88), 1971, p.87.
3. Đặng Văn Bài, "Hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong việc bảo tồn, trùng tu, tôn tạo các di sản văn hóa." Báo cáo Hội thảo *Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du*, ngày 21 - 22 tháng 11 năm 2005.

4. Furuta Motoo, *Vietnamese political movements in Thailand: Legacy of the Dong Du movement*, In: In Vinh Sinh (ed) 1988, Sách đã dẫn, trang 150, 1988.
5. Masaya Shiraishi, "Những hoạt động Phan Bội Châu trong thời kỳ phong trào Đông Du: Nhân tài, Dân trí và Tổ chức." Báo cáo Hội thảo *Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du*, ngày 21 - 22 tháng 11 năm 2005.
6. Nguyễn Thị Bích Hà, "Giảng dạy tiếng Nhật ở Việt Nam", Báo cáo Hội thảo *Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du*, ngày 21 - 22 tháng 11 năm 2005, trang 2.
7. Nguyễn Văn Kim, *Nhật Bản với châu Á: Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, trang 124.
8. Ouchi Akira, "Hội thảo kỷ niệm 100 năm phong trào Đông Du và giao lưu văn hóa Nhật-Việt". Báo cáo Hội thảo *Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du*, ngày 21 - 22 tháng 11 năm 2005, trang 157.
9. Phạm Xuân Nguyên, "Những tấm bia lưu vết tích phong trào Đông Du trên đất Nhật". Trong: *Phong trào Đông Du và Phan Bội Châu*, NXB Nghệ An, 2005, trang 387 - 393.
10. *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 2, Hà Nội, NXB Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2001, trang 178.
11. Phan Huy Lê, "Phong trào Đông Du trong giao lưu văn hóa Việt - Nhật" Báo cáo Hội thảo *Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du*, ngày 21 - 22 tháng 11 năm 2005, trang 25.
12. Số liệu trích từ bài viết của tác giả T.H với tựa đề "Hơn 200 người được chọn du học bằng ngân sách" được đăng trên www.vnexpress.net, ngày 24/08/2005. Trong bản tin này, tác giả đã tổng kết tổng số người được đi du học bằng ngân sách của Đề án 322 của Chính phủ tại 24 nước khác nhau.
13. Shiraishi Masaya, *Phan Boi Chau in Japan*, In: Vinh Sinh (ed), Sách đã dẫn, 1988.
14. Vinh Sinh, "Phan Boi Chau and Fukuzawa Yukichi: Perceptions of national independence", In: *Phan Boi Chau and the Dong Du Movement*, Edited by Vinh Sinh, Yale Southeast Asia Studies, 1988, pp. 108-109.
15. Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng 1997, *Những kỷ niệm sâu sắc về giáo sư Đặng Văn Ngữ và công cuộc phòng chống sốt rét*, Hà Nội, trang 20.
16. Vũ Minh Giang, "So sánh văn hóa Đông Á và Đông Nam Á: trường hợp Việt Nam và Nhật Bản." Trong: *Đông Á, Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Hà Nội, NXB Thế Giới, 2004, trang 55-64.
17. Vũ Văn Hà, "Hợp tác phát triển nguồn nhân lực Việt Nam - Nhật Bản", Báo cáo Hội thảo *Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du*, ngày 21 - 22 tháng 11 năm 2005, trang 4.
18. Yu Zai Zhao, "Phong trào Đông Du ở Việt Nam và cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc" Báo cáo Hội thảo *Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du*, ngày 21 - 22 tháng 11 năm 2005, do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tổ chức, trang 4.

DONG DU MOVEMENT IN VIETNAMESE NATIONALISM AND VIETNAM - JAPAN CULTURAL, EDUCATIONAL RELATIONS

Assoc. Prof. Nguyen Van Khanh

Dr. Nguyen Van Suu

College of Social Sciences and Humanities, VNU

Phan Boi Chau was the leader of Dong Du movement and violent struggle tendency in late 19 - early 20 century Vietnam. From various data, this article analyses and highlights Dong Du movement and Phan Boi Chau's contribution to Vietnamese nationalism during the late 19 and early 20 centuries as well as to Vietnam - Japan cultural, educational relations.

Through its activities and contribution, Dong Du movement, which was initiated and led by Phan Boi Chau, had not only created a new shape and big move in Vietnamese nationalism but also marked major changes opening a new stage of cultural, education relations between Vietnam and Japan. Although it had finally failed due to the making of Japan - France coalition, Dong Du movement has been leaving deep impressions on Japan and Japanese people.

DANH TỪ TIẾNG VIỆT MỘT VÀI KHÍA CẠNH NHÌN TỪ PHƯƠNG DIỆN CHỨC NĂNG

Đinh Văn Đức⁽¹⁾

I. Đặt vấn đề

1. Từ loại là một vấn đề rất quan trọng của ngữ pháp tiếng Việt. Trong công trình “Ngữ Pháp Tiếng Việt (Từ loại)”, (Hà nội, 1986, 2001), chúng tôi đã cố gắng giới thiệu khá đầy đủ những mặt cơ bản liên quan đến vấn đề này, chủ yếu là hai mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp. Tuy nhiên, vài chục năm nay, dưới ảnh hưởng của ngữ pháp *Chức năng luận* (Functional Grammar), một lý luận ngôn ngữ có tính thời sự, có thể nhìn rõ hơn một số khía cạnh khác của từ loại nhất là trên phương diện ngữ nghĩa và ngữ dụng của các lớp từ khi mà chúng được sử dụng trong lời nói, tức là trong các hành động ngôn từ (Speech Act).

2. Từ loại (Parts of Speech) là những lớp từ, loạt từ (*danh từ, động từ, tính từ, đại từ, liên từ, giới từ,...*) được phân chia theo bản chất ngữ pháp. Theo truyền thống, bản chất ngữ pháp của từ loại được hiểu là một chùm các đặc trưng về ngữ nghĩa và về ngữ pháp của mỗi phạm trù. Nó được diễn đạt bằng phương tiện ngữ pháp của mỗi loại hình ngôn ngữ. Theo đó, từ loại dễ được nhận diện bởi các đặc trưng hình thái học (với các ngôn ngữ châu Âu) và cú pháp (trong các ngôn ngữ đơn lập). Trong tiếng Việt thì ý nghĩa, khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp của từ (ở trong câu) chính là các tiêu chuẩn phân định từ loại.

3. Những điều trên đây là nói đến mặt *bất biến* của từ loại. Đó là những thuộc tính *bản chất, ổn định, thường xuyên* cho mỗi lớp từ. Tuy nhiên, còn một mặt khác cũng phải được xét tới. Đó là *tính khả biến* của các từ loại xuất hiện một khi chúng được sử dụng trong câu như là một phần của hoạt động giao tiếp. *Khi tham gia vào cái cơ chế ngôn giao, các từ loại có thêm những đặc điểm mới trên phương diện ngữ nghĩa và ngữ dụng.*

4. Không phải mọi thuộc tính của từ loại đều có thể xét trên bình diện chức năng. Chỉ có một số nét nhất định của chúng là có những biểu hiện nghĩa học (semantic) và dụng học (pragmatic) mà thôi. Trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, xét cho cùng, các đặc trưng ngữ nghĩa và ngữ dụng của từ loại chính là tình cảm, thái độ, cách nhìn, cách phản ứng của người bản ngữ (ở đây là người Việt) trong khi sử dụng ngôn ngữ và đối với ngôn ngữ, nghĩa là các khía cạnh chức năng chỉ xuất hiện trên bậc lời nói.

II. Danh từ và Danh ngữ: các biểu hiện chức năng

1. Về ý nghĩa của các từ loại tiếng Việt, chúng tôi đã có nhiều dịp đề cập (1978, 1980, 1986, 2001). Đó là cái ý nghĩa *bản chất, bất biến* của mỗi lớp, mỗi loạt. Với ý nghĩa đó người ta có thể đánh dấu ngữ pháp cho mỗi từ trong từ điển,

⁽¹⁾ GS., Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TẠP CHÍ KHOA HỌC
KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN
T. XXI, SỐ 4 - 2005

MỤC LỤC

1. **Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Văn Sửu, Phong trào Đông Du**
trong tiến trình cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam và trong
quan hệ văn hoá, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản..... 1
2. **Đinh Văn Đức, Danh từ tiếng Việt một vài khía cạnh nhìn từ**
phương diện chức năng 12
3. **Lâm Thị Mỹ Dung, Khảo cổ học Chăm-pa thiên niên kỷ I sau công**
nguyên (qua kết quả khai quật từ 1990 trở lại đây) 20
4. **Vũ Hào Quang, Các phương pháp nghiên cứu dự án “xây dựng năng**
lực nghiên cứu du lịch nghèo” (nghiên cứu trường hợp Sa Pa và Bát
Tràng)..... 35
5. **Trần Thị Quý, Sách báo cách mạng trong hoạt động truyền bá chủ**
nghĩa Mác-Lênin và đường lối chính sách của Đảng thời kỳ 1930-
1945 43
6. **Lâm Quang Đông, Giới từ cho và của với vai nghĩa của một số tham**
thế trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với vị từ đa trị mua 56
7. **Hoàng Hồng, Các luận điểm của Giáo sư Đào Duy Anh về lịch sử và**
sử học trong cuốn *Muốn hiểu sử học* 64
8. **Lại Quốc Khánh, Giá trị biện chứng duy vật trong tư tưởng Hồ Chí**
Minh về tính tất yếu diệt vong của chế độ thực dân ở Việt Nam 68
9. **Thông tin hoạt động khoa học** 80

CONTENTS

1. Nguyễn Văn Khanh, Nguyễn Văn Suu, Dong Du Movement in Vietnamese Nationalism and Vietnam - Japan cultural, Educational relations	1
2. Đinh Văn Đức, Vietnamese Grammar: Toward the Vietnamese noun from functional view	12
3. Lam Thị Mỹ Dung, About Champa archaeology from the I th millennium AD	20
4. Vũ Hao Quang, Tourism study methods for the pro-poor tourism adopted in Bat trang - Hanoi and Sapa - Lào Cai provinces	35
5. Trần Thị Quy, Revolutionary Books and Newspapers in disseminating Marxism Leninism and the policies and orientations of the Vietnamese Communist Party during the 1930 - 1945 period	43
6. Lam Quang Đông, <i>Cho</i> (for) and <i>của</i> (of/from) as thematic role markers of some participants in the semantic structure of sentences with the predicator <i>mua</i> (buy).....	56
7. Hoàng Hồng, Professor Dao Duy Anh's theoretical points about history and historical science	64
8. Lai Quốc Khanh, The dialectical value of Ho Chi Minh's thought on the inevitable annihilation of the colonial system in Vietnam.....	68
9. Information on scientific activities	80